

Part 17:

English	Answer	Vietnamese
164. Go on please	164 -	H. Vui lòng yên lặng
165. Be careful	165 -	I. Vui lòng tiếp tục
166. Be quiet, please	166 -	J. Vui lòng nhanh lên
167. Back to your place	167 -	K. Hãy cẩn thận
168. Quick, please	168 -	L. Xin mời tiếp theo
169. Next, please	169 -	M. Trở lại chỗ ngồi của bạn

Part 18:

English	Answer	Vietnamese
170. I forgot	170 -	O. Tôi có nhớ
171. I remember	171 -	P. Không, tôi không
172. Do you remember?	172 -	Q. Bạn chắc không?
173. No I don't	173 -	R. Tôi quên rồi
174. Are you sure?	174 -	S. Lần trước tôi bị ốm
175. Don't worry	175 -	T. Đừng lo lắng
176. I was sick last time	176 -	U. Bạn có nhớ không?